

Số: 444 /BC-UBND

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015 và xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện Văn bản số 7138/BNN-TCLN ngày 05/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020. Trên cơ sở Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của các Ban Quản lý dự án cơ sở đã được phê duyệt; tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015 tại địa phương, UBND tỉnh Hà Tĩnh xin báo cáo như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015

1. Kết quả thực hiện

1.1. Về lâm sinh

- Độ che phủ rừng năm 2013 là 51,83%, dự kiến năm 2015 đạt 52,9%.

- Trồng rừng tập trung: 27.320ha, trong đó:

+ Rừng sản xuất: 23.793ha;

+ Rừng phòng hộ, đặc dụng: 3.011ha;

+ Trồng rừng thay thế: 516ha.

- Chăm sóc rừng: 55.787 lượt ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ, đặc dụng: 10.746 lượt ha;

+ Rừng sản xuất: 45.041 lượt ha.

- Khoanh nuôi xúc tiến TS: 12.642 lượt ha.

- Bảo vệ rừng: 558.485 lượt ha, trong đó:

+ Bảo vệ rừng phòng hộ: 260.042 lượt ha;

+ Bảo vệ rừng đặc dụng: 223.947 lượt ha;

+ Bảo vệ rừng sản xuất: 74.496 lượt ha.

- Trồng cây phân tán: 20,2 triệu cây.

- Chuyển hóa rừng giống: 100ha.

1.2. Về sử dụng rừng

- Khai thác rừng tự nhiên: 42.126m³, trong đó:

- + Khai thác chính rừng tự nhiên: 14.346m³;
- + Khai thác tận dụng rừng tự nhiên: 27.780m³.
- Khai thác rừng trồng: 1.513.183m³.

2. Kết quả huy động và sử dụng các nguồn vốn

Giai đoạn 2011 - 2013, tổng nguồn vốn huy động cho phát triển lâm nghiệp của tỉnh là 247.066 triệu đồng, trong đó nguồn ngân sách nhà nước: 71.675 triệu đồng chiếm 29% (*bình quân mỗi năm 23.891 triệu đồng*); Nguồn ODA, vốn của doanh nghiệp, các hộ gia đình, liên doanh liên kết, vốn trích từ sản xuất lâm nghiệp để đầu tư thêm cho việc trồng, chăm sóc rừng sản xuất, bảo vệ rừng và trồng cây phân tán: 175.391 triệu đồng, chiếm 71%. Kế hoạch năm 2014 và 2015, ngoài nguồn ngân sách nhà nước khoảng 82.288 triệu đồng, chiếm 29%, dự kiến huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp và hộ gia đình, cá nhân và dự án khác đầu tư khoảng 204.185 triệu đồng, chiếm 71% nguồn vốn cho phát triển lâm nghiệp để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Đối với nguồn kinh phí Nhà nước cấp hàng năm được phân bổ đảm bảo đúng cơ cấu theo tỷ lệ quy định để thực hiện các nhiệm vụ lâm sinh và xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến lâm, quản lý phí... Hàng năm, ngoài nguồn ngân sách trung ương cấp, tỉnh hỗ trợ thêm khoảng 5.167,2 triệu đồng nguồn ngân sách địa phương bổ sung cho một số hạng mục của dự án, chiếm 16,78% nguồn vốn ngân sách nhà nước. Nhìn chung, nguồn kinh phí hàng năm giao cho các Ban Quản lý dự án cơ sở quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, các hạng mục được phê duyệt đúng chế độ, định mức của nhà nước và quy định của dự án.

(Số liệu chi tiết có biểu 01 kèm theo)

3. Đánh giá kết quả đạt được

- *Công tác quản lý bảo vệ rừng và Khoanh nuôi XTTS rừng:*

+ Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền các cấp, sự phối hợp có hiệu quả các ngành chức năng trong kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ rừng của các chủ rừng, nên đã đạt được kết quả đáng kể, cụ thể: đã tập trung làm tốt công tác bảo vệ rừng tại gốc; triển khai đồng bộ các giải pháp PCCCR; kiểm tra giám sát chặt chẽ các cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, kiên quyết cưỡng chế, tháo dỡ các xưởng vi phạm cửa xẻ gỗ không có hồ sơ hợp pháp; tập trung kiểm tra, kiểm soát vận chuyển lâm sản trên các tuyến giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định; việc giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo, phản ánh của báo, đài, nhân dân về BVR-PCCCR được tập trung xử lý kịp thời, dứt điểm, đúng pháp luật. Các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng được xử lý nghiêm minh, đúng người, đúng hành vi, đúng thẩm quyền, không để xảy ra sai sót dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện.

+ Đối với diện tích có nguồn ngân sách hỗ trợ: Các đơn vị đã triển khai giao khoán đến tận hộ gia đình, đã có sự phối hợp với chính quyền địa phương các cấp, các ngành, nhờ vậy công tác bảo vệ rừng và khoanh nuôi XTTS rừng đã

được các hộ nhận khoán thực hiện tốt trên các mặt như: Phòng trừ sâu bệnh hại rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, đã hạn chế được các vụ chặt phá rừng và vận chuyển lâm sản trái phép. Tuy nhiên, trong năm 2014 một số đơn vị còn để người dân vào rừng khai thác lâm sản trái phép như: Ban Quản lý Khu BTTN Kê Gỗ, Ban Quản lý RPH Sông Tiêm; cháy rừng vẫn còn xảy ra trên diện tích rừng ở một số đơn vị được giao quản lý như: Ban Quản lý RPH sông Ngàn Phố, Ban Quản lý RPH Nam Hà Tĩnh.

- *Công tác chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng:* Trong những năm qua, công tác chăm sóc rừng mới trồng được các chủ rừng chỉ đạo các hộ nhận khoán thực hiện đạt yêu cầu, đúng quy trình kỹ thuật, mật độ rừng chăm sóc đảm bảo. Tuy vậy, một số đơn vị chưa thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng; một số diện tích rừng mới trồng còn để trâu bò vào phá hoại, một số diện tích trồng dặm không theo cơ cấu cây trồng.

- *Trồng rừng phòng hộ và hỗ trợ trồng rừng sản xuất:*

+ Công tác trồng rừng đã được các chủ dự án và các hộ nhận khoán quan tâm lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với từng điều kiện lập địa của từng vùng, từng lô, khoảnh cụ thể. Cây giống đảm bảo chất lượng như cây Keo lai, Lim, Cồng, Re..., kỹ thuật trồng rừng đảm bảo đúng quy trình; thực tiễn cho thấy rừng sinh trưởng, phát triển nhanh, đồng đều. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011 - 2015 diện tích trồng rừng tăng chủ yếu là rừng sản xuất do các Doanh nghiệp và hộ gia đình tự bỏ vốn đầu tư, bình quân mỗi năm đã trồng được trên 5.000 ha/năm.

+ Riêng đối với trồng rừng phòng hộ ngày càng khó khăn trong việc tìm quỹ đất trống để trồng rừng, nhất là sau khi thực hiện việc phân loại rừng theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hơn nữa địa bàn trồng rừng phòng hộ ngày càng xa xôi, độ dốc lớn nhưng suất đầu tư không tăng nên các hộ nhận khoán không mặn mà nhận khoán trồng rừng.

+ Công tác giống đã được quan tâm, đã lựa chọn được tập đoàn giống đảm bảo chất lượng bao gồm cả cây bản địa và cây nhập nội cho trồng, khoanh nuôi, làm giàu rừng và thực hiện quản lý giống theo chuỗi hành trình, cấp chứng chỉ lô giống theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Những khó khăn, vướng mắc và tồn tại hạn chế, nguyên nhân khách quan và chủ quan

4.1. Khó khăn, vướng mắc và tồn tại hạn chế

- Hà Tĩnh là tỉnh thường xuyên xảy ra bão lụt, hạn hán, thời tiết khí hậu hết sức khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi, địa hình chia cắt phức tạp, kết cấu hạ tầng lâm nghiệp yếu kém (*đường tuần tra bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, vận chuyển vật tư trồng rừng và khai thác tiêu thụ sản phẩm từ rừng*), đầu ra cho sản phẩm gỗ rừng trồng chưa hấp dẫn, thiếu ổn định, chủ yếu bán gỗ nhỏ, nguyên liệu băm dăm.

- Việc phát triển rừng sản xuất từ trước đến nay chủ yếu do các hộ gia đình và một số công ty tự bỏ vốn đầu tư, ngân sách hỗ trợ còn hạn chế; người dân miền núi điều kiện đang còn khó khăn, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật nên chưa có điều kiện đầu tư trồng rừng thâm canh mà chủ yếu đang tự phát, quảng canh, nên năng suất rừng trồng chưa cao.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương cấp hàng năm để thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng phòng hộ, bảo vệ rừng đặc dụng chỉ đáp ứng được 30% diện tích rừng hiện có của tỉnh, diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có kinh phí để bảo vệ.

- Hiện trường trồng rừng phòng hộ ngày càng khó khăn, xa xôi phức tạp, suất đầu tư cho trồng rừng thấp nên hầu hết các đơn vị dự án cơ sở, các hộ nhận khoán thiếu mặn mà, chỉ trông chờ vào nguồn vốn nhà nước hỗ trợ cho công tác bảo vệ rừng, đầu tư hạ tầng... là chủ yếu.

- Công nghệ chế biến lâm sản chậm đổi mới, sản phẩm thiếu sức cạnh tranh, giá trị gia tăng chưa cao, đang chủ yếu bán sản phẩm thô, nhất là nguyên liệu gỗ rừng trồng.

- Các đơn vị chủ rừng thiếu chủ động trong công tác chuẩn bị hiện trường, lập hồ sơ giao khoán thực hiện các hạng mục lâm sinh, đặc biệt là khâu chuẩn bị cây giống phục vụ trồng và chăm sóc rừng.

- Việc đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng chưa được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng, chủ yếu đang dựa vào nguồn ngân sách Trung ương và huy động nguồn lực trong dân đầu tư trồng rừng sản xuất; ngân sách tỉnh đầu tư hàng năm còn ít, ngân sách huyện, xã hầu như không có. Chưa có cơ chế thu hút các nguồn vốn tín dụng, vốn vay ưu đãi đầu tư vào bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích được giao, khoán, cho thuê.

4.2. Nguyên nhân

4.2.1. Khách quan

- Hệ thống văn bản pháp luật và chính sách lâm nghiệp thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng chủ trương xã hội hóa nghề rừng và cơ chế kinh tế thị trường, một số văn bản chồng chéo, khó thực hiện. Chưa bổ sung kịp thời những cơ chế chính sách mới hỗ trợ phát triển rừng sản xuất.

- Những năm gần đây, công tác quản lý bảo vệ rừng càng ngày càng phức tạp, số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng cũng như số vụ chống người thi hành công vụ ngày càng tăng nhưng kinh phí bảo vệ rừng hết sức hạn hẹp, dẫn tới công tác quản lý bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn. Đối với các Công ty Lâm nghiệp nguồn kinh phí càng khó khăn hơn trong công tác quản lý bảo vệ rừng khi không khai thác gỗ rừng tự nhiên.

- Công tác bảo vệ rừng phải thực hiện thường xuyên, liên tục, song việc giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm chậm nên các đơn vị gặp khó khăn trong việc ký kết hợp đồng giao khoán đến các hộ nhận khoán và chủ động trong việc

chuẩn bị hiện trường, tạo cây giống để trồng rừng, nhất là đối với loài cây bản địa phục vụ trồng và chăm sóc rừng phòng hộ.

- Suất đầu tư cho trồng rừng phòng hộ thấp, hiện trường trồng rừng ngày càng khó khăn nên người nhận khoán không mặn mà, không muốn nhận khoán trồng rừng.

4.2.2. Chủ quan :

- Cơ chế, chính sách về các nguồn vốn vay tín dụng, vốn vay ưu đãi chưa đủ hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư, khuyến khích các chủ rừng đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng.

- Chính quyền ở một số địa phương, một số chủ rừng chưa ý thức đầy đủ và thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

- Việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành chức năng đối với chủ rừng thực hiện chưa thường xuyên; việc nắm bắt thông tin, báo cáo và tổ chức dự báo của chủ rừng chưa đảm bảo, nên một số vụ vi phạm Luật Bảo vệ phát triển rừng chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, hiệu quả.

- Các chủ rừng chưa chủ động thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật; chưa thực sự quan tâm khai thác có hiệu quả tiềm năng của rừng, đất rừng trên lâm phần được giao quản lý nhằm nâng cao đời sống cho cán bộ, viên chức và những người làm rừng.

5. Các giải pháp thực hiện từ nay đến khi kết thúc kế hoạch 5 năm 2011 - 2015

Để triển khai thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ đến khi kết thúc kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, cần thực hiện một số giải pháp sau:

1. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thi hành pháp luật về lâm nghiệp từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã thường xuyên đôn đốc, tổ chức kiểm tra, giám sát việc bảo vệ và phát triển rừng ở các chủ rừng, giúp đỡ chủ rừng trong việc bảo vệ rừng có hiệu quả, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm đến rừng; chỉ đạo các đơn vị chủ rừng thực hiện tốt phương án quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm được phê duyệt; làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về lâm nghiệp đến tận bà con nhân dân, các trường học...

2. Tổ chức lại bộ máy hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp từ cấp tỉnh đến cấp xã, đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả nâng cao vai trò trách nhiệm chính quyền các cấp, khắc phục chồng chéo trong quản lý điều hành, phân định rõ trách nhiệm; bố trí định biên cán bộ lâm nghiệp ở những xã có từ 1.000ha rừng và đất lâm nghiệp trở lên.

3. Thực tiễn các cơ chế chính sách đã bộc lộ một số bất cập, có lúc hạn chế phát triển lâm nghiệp theo hướng xã hội hóa nên cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hệ thống cơ chế chính sách trong lâm nghiệp.

4. Thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo, giám sát các Ban Quản lý dự án cơ sở thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, nhất là đối với trồng rừng phòng hộ, đặc dụng. Hàng tháng các Ban Quản lý dự án cơ sở phải báo cáo kịp thời bằng văn bản những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước để kịp thời xem xét và có hướng xử lý.

5. Kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị sản xuất giống, chuẩn bị đủ số lượng cây giống đảm bảo chất lượng, chủng loại để phục vụ kế hoạch trồng, chăm sóc rừng và trồng cây phân tán.

II. Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Đề án quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2012 - 2015, định hướng đến 2020 tỉnh Hà Tĩnh; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh; các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của các Ban Quản lý dự án cơ sở đã được UBND tỉnh phê duyệt và tình hình thực tế thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015 của từng địa phương, đơn vị, UBND tỉnh Hà Tĩnh dự kiến xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm các nội dung sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững 364.664ha rừng và đất rừng hiện có, nâng cao chất lượng và giá trị của rừng, nhằm đảm bảo vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng và xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2020, đạt được các mục tiêu sau:

- Về kinh tế xã hội:

+ Tăng trưởng giá trị sản xuất theo giá so sánh ước đạt 4,0%/năm.

+ Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 70 triệu USD.

+ Nâng cao nhận thức cho người dân sống gần rừng tham gia vào việc quản lý, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường sinh thái. Đến năm 2020, 100% diện tích rừng đều có chủ quản lý; kiểm soát chặt chẽ tình trạng khai thác, vận chuyển, buôn bán, chế biến lâm sản trái phép; giảm từ 30 - 40% số vụ vi phạm về khai thác và phá rừng trái phép; 15 - 20% số vụ cháy rừng.

+ Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khoảng 70.000 lao động, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo cho bộ phận nông dân miền núi.

+ Tăng cường lòng ghép bảo vệ phát triển rừng với phát triển kinh tế xã hội miền núi, góp phần đảm bảo ổn định an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

- Về môi trường: Đưa độ che phủ rừng đạt 54,4%, chất lượng của rừng tự nhiên và rừng trồng ngày càng được cải thiện. Góp phần cải tạo môi trường sinh thái, phòng chống lũ lụt, thiên tai xảy ra.

2. Nhiệm vụ

2.1. Bảo vệ rừng:

- Quản lý, bảo vệ và phát triển ổn định diện tích 327.143ha rừng hiện có, gồm: Đặc dụng: 74.155,8ha; phòng hộ: 104.283,2ha; sản xuất: 147.483,5ha; ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1.220,5ha (*Quyết định 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2013*). Trong đó diện tích cần được đầu tư kinh phí để giao khoán bảo vệ ổn định là 951.745 lượt ha, bình quân mỗi năm bảo vệ 190.349ha.

- Nâng cao vai trò trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ rừng của chính quyền các cấp. Tăng cường phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm với các ngành chức năng, lực lượng bảo vệ rừng của các chủ rừng và chính quyền cấp huyện, cấp xã. Đẩy mạnh phối hợp liên ngành trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ vi phạm khai thác, làm cháy rừng, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép. Hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra.

- Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng rừng và đất rừng, đặc biệt là rừng sản xuất cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2.2. Phát triển rừng:

- Trồng rừng:

Tổng diện tích trồng rừng giai đoạn 2016 - 2020: 31.760ha, bình quân mỗi năm trồng 6.352ha (trồng mới và trồng lại), trong đó:

+ Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 1.155ha,

+ Rừng sản xuất: 30.605ha (trồng mới: 3.605ha, trồng lại: 27.000ha)

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng 7.706 lượt ha, bình quân mỗi năm: 1.541 lượt ha, trong đó khoanh nuôi XTTS mới là 6.000 lượt ha, chuyển tiếp 1.706 lượt ha.

- Chuyển hóa rừng giống: 100ha (thực hiện từ năm 2013).

- Chuyển hóa rừng trồng gỗ lớn: Diện tích rừng chuyển hóa từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn: 8.166ha, bình quân mỗi năm 1.633ha.

- Chăm sóc rừng: 12.214ha, mỗi năm: 4.072ha, bao gồm:

+ Rừng phòng hộ: 3.750ha, mỗi năm 1.250ha;

+ Rừng sản xuất: 8.464ha, mỗi năm 2.821ha.

- Cải tạo rừng tự nhiên: 4.377ha, bình quân 875,4ha/năm.

- Trồng cây phân tán: 20 triệu cây, bình quân mỗi năm trồng 4 triệu cây.

(Số liệu chi tiết có biểu 03; 04; 05 kèm theo)

3. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020

- Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016 - 2020: 1.091.389 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách nhà nước: 329.581 triệu đồng, chiếm 30,2% tổng vốn đầu tư (Ngân sách TW: 280.425 triệu đồng, chiếm 25,7%; ngân sách địa phương: 49.156 triệu đồng, chiếm 4,5%). Bình quân mỗi năm 65.916 triệu đồng.

+ Vốn ngoài ngân sách: 761.808 triệu đồng, chiếm 69,8% tổng vốn đầu tư (Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 14.050 triệu đồng, chiếm 1,3%; vốn ODA: 12.563 triệu đồng, chiếm 1,2%; vốn của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân: 735.195 triệu đồng, chiếm 67,3%). Bình quân mỗi năm 152.362 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 06, 07, 08 kèm theo)

4. Giải pháp thực hiện

1. Thực hiện thường xuyên công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Xây dựng chương trình, kế hoạch và nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật cụ thể, phù hợp với từng nhóm đối tượng, đa dạng hóa hình thức tổ chức thực hiện. Đảm bảo 100% người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức, cơ quan chuyên môn nhận thức đầy đủ về vai trò, trách nhiệm của mình và nắm chắc các chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp. Cơ bản các hộ dân sống gần rừng, trong rừng được tuyên truyền, tiếp cận và hiểu biết các chủ trương chính sách, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Tăng cường kiểm soát, quản lý quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo việc sử dụng rừng theo đúng quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt, việc chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cho thuê rừng, thực hiện các chương trình dự án,... phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của từng địa phương đơn vị đã được duyệt, chấm dứt tình trạng quy hoạch chạy theo yêu cầu của các nhà đầu tư. Các cơ quan chuyên môn, theo chức năng, nhiệm vụ của mình quan tâm xây dựng các chương trình, kế hoạch nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp mà quy hoạch bảo vệ, phát triển rừng cấp tỉnh, cấp huyện đã được phê duyệt. Trong quá trình chỉ đạo thực hiện quy hoạch, cần kiểm tra, giám sát, đánh giá kịp thời và có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành liên quan.

3. Hàng năm, các chủ rừng cần rà soát, xây dựng phương án quản lý bảo vệ rừng của đơn vị phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo bảo vệ rừng tại gốc hiệu quả; bố trí lực lượng đủ mạnh tại các trạm bảo vệ rừng; phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương tổ chức tuần tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi vi phạm; nắm chắc tình hình, đối tượng vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng trên lâm phần quản lý, vùng trọng điểm thường xảy ra vi phạm để có biện pháp xử lý kịp thời.

4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và khuyến lâm cùng với việc quan tâm phát triển nguồn nhân lực. Ưu tiên đầu tư ngân sách cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ mới vào sản xuất, tăng cường hợp tác với các Viện nghiên cứu để nhanh chóng tiếp cận và chuyển giao công nghệ mới. Trong

đó chú trọng nghiên cứu, chuyển giao các phương thức kinh doanh rừng tổng hợp, bền vững; kỹ thuật nhân giống mới có năng suất cao; kỹ thuật nông lâm kết hợp có hiệu quả; công nghệ mới, hiện đại hóa trong chế biến sâu lâm sản. Quan tâm hơn nữa công tác kiểm tra, kiểm soát quản lý chất lượng giống, thực hiện quản lý tốt chuỗi hành trình về giống, nhằm đảm bảo giống đưa vào trồng rừng phải có năng suất, chất lượng cao. Đầu tư nâng cấp hệ thống các vườn ươm theo hướng hiện đại, nhằm đảm bảo cung ứng đủ giống tốt có chất lượng phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

5. Quan tâm đầu tư ngân sách cho bảo vệ, khoanh nuôi, trồng mới và trồng nâng cấp rừng phòng hộ, đặc dụng theo hướng bền vững; khuyến khích, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh, kinh doanh tổng hợp tạo thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với nhà máy chế biến và thị trường tiêu thụ. Lồng ghép các chương trình, dự án về phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh để góp phần đầu tư cho lâm nghiệp.

6. Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn ODA nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng và nâng cao hiệu quả quản lý ngành lâm nghiệp.

5. Kiến nghị, đề xuất

Để thực hiện tốt Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020, và thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 mà Hà Tĩnh đã xây dựng, UBND tỉnh Hà Tĩnh kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương một số nội dung sau:

- Về đầu tư cho lâm nghiệp trong những năm tới:

+ Kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung ưu tiên hỗ trợ đầu tư mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm nghiệp hiện nay còn thiếu, lạc hậu, hư hỏng, yếu kém như: Các trạm bảo vệ rừng, phương tiện thiết bị hoạt động bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, đường lâm nghiệp. Sự thiếu thốn, yếu kém của cơ sở hạ tầng lâm nghiệp là nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển của ngành lâm nghiệp.

+ Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có chính sách đầu tư quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên chưa được khai thác giống như đối với đối tượng rừng phòng hộ, đặc dụng.

- Kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, hỗ trợ cơ chế, chính sách đặc thù, khoán phụ cấp ưu đãi và thâm niên ngành cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt là bảo vệ rừng tại gốc.

- Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí đủ nguồn vốn ngân sách để quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên không được khai thác của tỉnh nhằm nâng cao chất lượng, hạn chế chặt phá rừng trái phép.

- Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh tăng suất đầu tư trồng rừng phòng hộ theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư hạng mục trồng nâng cấp rừng phòng hộ với các biện pháp kỹ thuật và suất đầu tư được xác định để các địa phương thực hiện nhằm tạo sự ổn định, bền vững của rừng.

- Về giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm: Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thống nhất cân đối chỉ tiêu kế hoạch và vốn nhằm giúp địa phương thuận lợi thực hiện kế hoạch. Kể từ năm 2015 trở đi, việc tìm quỹ đất trồng để trồng rừng phòng hộ thuộc kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là hết sức khó khăn, do vậy đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm giảm chỉ tiêu trồng mới rừng phòng hộ, mỗi năm chỉ trồng từ 150 - 200ha.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015 và xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Hà Tĩnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xin Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VP Ban CD NN về KH BV (để b/c)
- PTR giai đoạn 2011-2020;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;
- Các Sở: NNPTNT, KHĐT, TC;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

Gửi VB giấy và điện tử.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đình Sơn

BIỂU 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2015
(Kèm theo Báo cáo số 444 /BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2011-2015	Kết quả						
				Tổng	% gđ 2011-2015	Trong đó				
						Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH 2014	TH 2015 (dự kiến)
1	2	3	4	5	6=5/4* %	7	8	9	10	11
1	Chỉ tiêu lâm sinh									
1	Độ che phủ rừng	%	54,00	52,90	97,96	50,16	49,50	51,83	52,50	52,90
2	Trồng rừng tập trung	ha		27.320		3.620	4.000	6.244	7.057	6.399
<i>a</i>	<i>Trồng rừng sản xuất</i>		20.000	23.793	119	3.620	4.000	5.511	5.512	5.150
-	Trồng mới	ha		8.904		1.200	1.000	4.116	884	1.704
-	Trồng lại sau khai thác	ha		14.889		2.420	3.000	1.395	4.628	3.446
<i>b</i>	<i>Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng</i>	ha	2.987	3.011	101			733	1.279	999
-	Theo Quyết định 57	ha		1.388				733	455	200
-	Trồng rừng theo dự án JiCa2	ha	1.623	1.623					824	799
<i>c</i>	<i>Trồng rừng thay thế</i>	ha	516	516					266	250
3	Chăm sóc rừng	Lượt ha	55.769	55.787	100	11.510	10.639	10.850	10.233	12.555
-	Phòng hộ			10.746		4.010	2.639	1.350	733	2.014
-	Sản xuất	ha		45.041		7.500	8.000	9.500	9.500	10.541
4	Khoanh nuôi tái sinh	Lượt ha	12.642	12.642	100	7.744	1.064	1.064	1.064	1.706
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha		12.642		7.744	1.064	1.064	1.064	1.706
5	Khoanh bảo vệ rừng	Lượt ha	558.485	558.485	100	52.748	50.121	62.271	202.996	190.349
-	Rừng phòng hộ	ha		260.042		42.135	36.571	10.700	88.530	82.106
-	Đặc dụng	ha		223.947		10.613	13.550	51.571	74.166	74.047
-	Sản xuất	ha		74.496					40.300	34.196
6	Trồng cây phân tán	triệu cây	20	20,2	101	2	4	6,2	4	4
7	Chuyển hóa rừng giống	ha	100	100	100			100	100	100
II	Khai thác rừng	m ³		0						
1	Rừng tự nhiên			42.126		4.362	6.982	5.260	25.522	
-	Khai thác chính	m ³		14.346			6.564	5.260	2.522	
-	Khai thác tận dụng	m ³		27.780		4.362	418		23.000	
2	Rừng trồng tập trung	m ³		1.513.183		243.492	360.841	333.850	285.000	290.000
III	Vốn cho phát triển LN	trđ		533.539		64.906	68.306	113.854	136.232	150.241
1	Ngân sách nhà nước	trđ		153.963		23.652	16.350	31.673	28.600	53.688
<i>a</i>	<i>Trung ương</i>	trđ		128.127		21.652	16.350	24.837	21.600	43.688
-	Đầu tư phát triển	trđ		92.443		21.652	16.350	16.157	12.000	26.284
-	Sự nghiệp kinh tế	trđ		35.684				8.680	9.600	17.404
<i>b</i>	<i>Địa phương</i>	trđ		25.836		2.000		6.836	7.000	10.000
-	Đầu tư phát triển	trđ		0						
-	Sự nghiệp kinh tế	trđ		25.836		2.000		6.836	7.000	10.000
2	Ngoài ngân sách nhà nước	trđ		379.576		41.254	51.956	82.181	107.632	96.553
<i>a</i>	<i>ODA</i>	trđ		28.249					12.281	15.968
<i>b</i>	<i>Dịch vụ môi trường rừng</i>	trđ		5.620					2.810	2.810
<i>c</i>	<i>Vốn hợp pháp khác (do các tổ chức, cá nhân đầu tư)</i>	trđ		345.707		41.254	51.956	82.181	92.541	77.775

UBND TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 02. HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2013 (đến 31/12/2013)

(Kèm theo Báo cáo số 444 /BC-UBND ngày 17 /10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó					Ngoài 3 loại rừng	Ghi chú
			Rừng phòng hộ, đặc dụng		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ			
			Tổng	Rừng đặc dụng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2011-2015)	357.404,0	191.742,0	74.599,0	117.143,0	165.662,0			
2	Diện tích có rừng năm 2013 (tính đến 31/12/2013)	327.143,0	178.439,0	74.155,8	104.283,2	147.483,5	1.220,5	Kết quả sau Kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến TNR 2013 có thay đổi.	
3	Diện tích đất trồng đến cuối năm 2013	37.521,10	10.733,20	463,00	10.270,20	26.787,90			

Lưu
UBND TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 03. CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng (ha), trong đó:			DT mất rừng (ha)			Nhiệm vụ kế hoạch (ha)					Ghi chú				
		Tổng DT có rừng	DT rừng để tính độ che phủ	DT rừng cấp tuổi I - chưa thành rừng	Diện tích rừng tăng thêm	Tổng	Khai thác để trồng lại	Mất rừng do chuyên MBSĐ, cháy rừng, thiên tai,...	Tổng số	Khoanh nuôi tái sinh	Tổng	Rừng PH, ĐĐ		Rừng SX	Cải tạo rừng	Chuyển hóa rừng giống	Trồng cây phân tán (triệu cây)
(1)	(2)	(3)=DT rừng năm trước + (6)	(4)=(3-5)	(5)	(6)=(10-7)	(7)=(8+9)	(8)	(9)	(10)=11+12	(11)	(12)=13+14	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Thực hiện giai đoạn 2011-2015																	
2011	50,2	318.225	302.263	15.962	7.261	4.103	4.000	103,3	11.364	7.744	3.620		3.620				
2012	49,5	325.486	296.928	28.558	766	4.298	4.200	97,9	5.064	1.064	4.000		4.000		100		4
2013	51,8	326.252	310.865	15.387	2.683	4.625	4.500	125,2	7.308	1.064	6.244	733	5.511		100		6,2
2014	52,5	328.935	314.669	14.266	3.338	4.783	4.700	83,2	8.121	1.064	7.057	1.329	5.728		100		4
2015	52,9	332.272	317.067	15.205	2.975	5.130	5.000	130	8.105	1.706	6.399	999	5.400		100		4
Giai đoạn 2016-2020																	
2016	53,3	335.247	319.464	15.783	3.166	5.400	5.200	200	8.566	1.706	6.860	855	6.005	950	100		4
2017	53,7	338.413	321.862	16.551	2.753	5.497	5.297	200	8.250	1.500	6.750	150	6.600	1.007	100		4
2018	54,1	341.166	324.259	16.907	1.650	5.500	5.300	200	7.150	1.500	5.650	150	5.500	900			4
2019	54,4	342.816	326.057	16.759	1.800	5.700	5.500	200	7.500	1.500	6.000		6.000	920			4
2020	54,4	344.616	326.057	18.559	2.300	5.700	5.500	200	8.000	1.500	6.500		6.500	600			4
Giai đoạn 2011-2020																	
		3.333.428	3.159.491	173.937	28.691	50.737	49.197	1.540	79.428	20.348	59.080	4.216	54.864	4.377	100		

110/2014
UBND TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 4. NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số 444/BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Năm	Tổng diện tích (ha)	Khoản bảo vệ rừng phòng hộ (ha)	Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Bảo vệ rừng sản xuất
			Diện tích (ha)	Hỗ trợ CD vùng đệm (cộng đồng)	
1	2				
Bình quân giai đoạn 2016 - 2020	190.349	82.106	74.047	104	34.196
Năm 2016	190.349	82.106	74.047	104	34.196
Năm 2017	190.349	82.106	74.047	104	34.196
Năm 2018	190.349	82.106	74.047	104	34.196
Năm 2019	190.349	82.106	74.047	104	34.196
Năm 2020	190.349	82.106	74.047	104	34.196

T.C.Đ.Đ.
UBND TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 5. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Báo cáo số 44 y /BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Ha

Giai đoạn	Trồng rừng										Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh			
	Tổng số	Trồng mới rừng PH, ĐĐ	Rừng sản xuất				Trồng thay thế	Tổng số	Mới	Chuyển tiếp	Cải tạo rừng			
			Tổng	Trồng mới	Trồng lại	Trồng thay thế								
												Tổng	Trồng mới	Trồng lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11				
Tổng số	1.281.760	151.155	1.130.605	503.605	627.000		757.706	406.000	351.706	154.377				
2011-2015	1.250.000	150.000	1.100.000	500.000	600.000		750.000	400.000	350.000	150.000				
Năm 2011	250.000	30.000	220.000	100.000	120.000		120.000	80.000	40.000	30.000				
Năm 2012	250.000	30.000	220.000	100.000	120.000		160.000	80.000	80.000	30.000				
Năm 2013	250.000	30.000	220.000	100.000	120.000		160.000	80.000	80.000	30.000				
Năm 2014	250.000	30.000	220.000	100.000	120.000		160.000	80.000	80.000	30.000				
Năm 2015	250.000	30.000	220.000	100.000	120.000		150.000	80.000	70.000	30.000				
2016-2020	31.760	1.155	30.605	3.605	27.000		7.706	6.000	1.706	4.377				
Năm 2016	6.860	855	6.005	2.005	4.000		1.706		1.706	950				
Năm 2017	6.750	150	6.600	1.600	5.000		1.500	1.500		1.007				
Năm 2018	5.650	150	5.500		5.500		1.500	1.500		900				
Năm 2019	6.000		6.000		6.000		1.500	1.500		920				
Năm 2020	6.500		6.500		6.500		1.500	1.500		600				

[Signature]
UBND TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 6. NHU CẦU KINH PHÍ CHO KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Hạng mục	Nhiệm vụ				Kinh phí (triệu đồng)						
	DVT	Khối lượng	Tổng	Ngân sách nhà nước			Ngoài ngân sách				
				Trung ương	Địa phương	Tin dụng	Chi trả DVMTR	Vốn ODA	Vốn FDI	Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG				1.091.389	280.425	49.156		14.050	12.563		735.195
I Bảo vệ rừng			190.349	182.256	107.835	44.390		10.050	2.886		17.095
1	Khoán bảo vệ rừng PH	Hà/năm	82.106	90.231	50.000	27.295		10.050	2.886		
2	Bảo vệ rừng đặc dụng	Hà/năm	74.047	37.035	37.035						
3	Bảo vệ rừng sản xuất	Hà/năm	34.196	34.190		17.095					17.095
4	Hỗ trợ công đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng	CĐ/năm	104	20.800	20.800						
II Phát triển rừng				743.367	111.590				9.677		622.100
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Hà/năm	1.540	1.550	1.550						
2	Trồng rừng	Hà	31.760	614.277	12.500				9.677		592.100
3	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Triệu cây	20	40.000	10.000						30.000
4	Cải tạo rừng	Hà	4.377	87.540	87.540						
III Hoạt động kiểm lâm và bảo tồn thiên nhiên				27.766	19.000	4.766		4.000			
1	DA nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng Kiểm lâm Hà Tĩnh, giai đoạn 2014 - 2016			5.266	2.000	3.266					
2	DA nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Kiểm lâm Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn 2017-2020			15.000	12.000	1.500		1.500			
3	Dự án BV&PTR đưa vào cộng đồng			7.500	5.000			2.500			
IV Hoạt động khác				138.000	42.000						96.000
1	Chương trình khuyến lâm, phát triển lâm sản ngoài gỗ	Chương trình									
2	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	Chương trình									
3	Hỗ trợ cơ sở chế biến	Cơ sở									
4	Xây dựng đường lâm nghiệp hỗ trợ sản xuất	Km	138	138.000	42.000						96.000
5	Hỗ trợ Công ty lâm nghiệp thực hiện Đề án quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên										

BIỂU 7. DANH MỤC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC hoàn thành	Dự án được phê duyệt				Thực hiện năm 2011		Thực hiện năm 2012		Thực hiện năm 2013		Ước thực hiện năm 2014		Dự kiến thực hiện năm 2015		Đơn vị tính: Triệu đồng					
				Số, ngày tháng năm	Tổng mức ĐT	Vốn NSNN	Vốn khác	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Vốn NSNN	Vốn khác		
1	2	3	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng số			481.080	158.155	64.906	23.652	41.254	68.306	16.350	51.956	113.854	31.673	82.181	141.232	33.600	107.632	155.221	58.688	96.533	489.616	167.559	322.057
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của 08 đơn vị	11 huyện, thị xã đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	2011-2020	471.080	148.155	64.906	23.652	41.254	68.306	16.350	51.956	113.854	31.673	82.181	136.232	28.600	107.632	150.221	53.688	96.533	461.850	143.793	318.057
2	Dự án nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng Kiểm lâm Hà Tĩnh giai đoạn 2014-2016	Lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh	2014-2016	10.000	10.000										5.000	5.000		5.000	5.000		5.266	5.266	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC hoàn thành	Dự án được phê duyệt				Thực hiện năm 2011		Thực hiện năm 2012		Thực hiện năm 2013		Ước thực hiện năm 2014		Dự kiến thực hiện năm 2015		Vốn GD 2016-2020							
				Số, ngày tháng năm	Tổng mức ĐT	Vốn NSNN	Vốn khác	Tổng số	Trong đó	Vốn NSNN	Vốn khác	Tổng số	Trong đó	Vốn NSNN	Vốn khác	Tổng số	Trong đó	Vốn NSNN	Vốn khác	Tổng số	Trong đó	Vốn NSNN	Vốn khác		
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
3	Dự án nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Kiểm lâm Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ BV và PTR, giai đoạn 2017-2020	Lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh	2017-2020																				15.000	13.500	1.500
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đưa vào công đồng	Các công đồng	2016-2020																			7.500	5.000	2.500	

100%
UBND TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 8. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC hoàn thành	Dự án đầu tư được duyệt				Thực hiện đến hết năm 2014				Dự kiến thực hiện năm 2015				Vốn còn lại từ 2016				Nhu cầu vốn đầu tư 2016-2020				
				Số QĐ, ngày duyệt	Tổng mức ĐT	Vốn NSNN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	NSNN	Vốn khác	Tổng số	NSNN	Vốn khác	Tổng số	NSNN	Vốn khác	Tổng số	NSNN	Vốn khác	Tổng	NSNN (TƯV+ ĐP)	Vốn khác
								NSNN	Vốn khác															
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
	Tổng				467.116	149.059	388.298	105.275	283.023	155.221	58.688	96.533	489.616	167.559	322.057	1.095.389	329.581	765.808						
1	Dự án đầu tư Báo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020	11 huyện, thị xã, đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	2011 - 2020	Các quyết định: 3641/QĐ-UB; 3642/QĐ-UB; 3643/QĐ-UB; 3644/QĐ-UB; 3645/QĐ-UB; 3646/QĐ-UB và 3647/QĐ-UB và 3648/QĐ-UBND ngày 05/12/2012	461.850	143.793	383.298	100.275	283.023	150.221	53.688	96.533	461.850	143.793	318.057	1.067.623	305.815	761.808						
2	Dự án nâng cao năng lực PCCCRR cho lực lượng Kiểm lâm Hà Tĩnh giai đoạn 2014-2016	Lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh	2014-2016	Quyết định 4036/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh	5.266	5.266	5.000	5.000		5.000	5.000		5.266	5.266		5.266	5.266				5.266			
3	Dự án nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Kiểm lâm Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ BV&PTR, giai đoạn 2017-2020	Lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh											15.000	13.500	1.500	15.000	13.500	1.500			13.500	1.500		
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng dựa vào cộng đồng	Các công đồng dân cư được giao rừng											7.500	5.000	2.500	7.500	5.000	2.500			5.000	2.500		

Trần Ngọc
UBND TỈNH HÀ TĨNH

